TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĂN YÊN** **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-08-2022
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Thoảng
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Tấn
Ông Trần Hoài Sơn

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Tiến Thành – Thư ký Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 08 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 05 năm 2022 về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 08 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 08 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bàn Thị T, sinh năm 1989
Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện V, tỉnh Yên Bái (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Triệu Ton L, sinh năm 1985
Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện V, tỉnh Yên Bái (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Bàn Thị T trình bầy: Tôi và anh Triệu Ton L tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2011 nhưng đến ngày 20/08/2018 thì chúng tôi đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn L, xã L, huyện V, tỉnh Yên Bái. Từ tháng 02/2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tôi và anh L tính tình không hợp nhau, anh L không chịu khó làm ăn, không chăm lo đến gia đình, suốt ngày tụ tập bạn bè và thường xuyên chơi cờ bạc, lô đề mang tài sản của gia đình đi bán, tôi đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh L không thay đổi. Không chịu được cuộc sống như vậy, cuộc sống vợ chồng không có tương lai nên kể từ tháng 02/2019 tôi về nhà bố mẹ đẻ tôi sinh sống kể từ đó vợ chồng sống ly thân nhau. Đến tháng 04/2019 tôi đi làm ăn xa tại tỉnh Quảng Ninh. Tôi và anh L sống ly thân nhau kể từ tháng 02/2019 cho đến nay

không ai quan tâm đến ai cả. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn gì nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh L.

Về con chung: Có 01 cháu: Triệu Nguyên T sinh ngày 23/06/2013. Hiện nay cháu T đang ở cùng anh L và gia đình anh L. Khi ly hôn anh L nhận nuôi con và không yêu cầu tôi cấp dưỡng nuôi con. Tôi đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Triệu Ton L trình bầy: Tôi và chị Bàn thị T kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện. Đăng ký ngày 20/08/2018 tại ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến ngày 16/11/2020. Sau đó chị T đi làm ăn xa được khoảng 6 đến 7 tháng chúng tôi vẫn liên lạc được với nhau. Từ tháng 04/2021 cho đến nay chúng tôi không liên lực được với nhau nữa. Chúng tôi sống ly thân nhau từ ngày 16/11/2020 cho đến nay. Trong thời gian chúng tôi sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai cả. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn. Chị T xin ly hôn. Tôi không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 cháu: Triệu Nguyên T sinh ngày 23/06/2013. Hiện nay cháu T đang ở cùng tôi và gia đình tôi. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng nuôi cháu T và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Bàn Thị T được ly hôn anh Triệu Ton L.

Về con chung: Áp dụng điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình xử giao cháu Triệu Nguyên T sinh ngày 23/06/2013 cho anh Triệu Ton L nuôi dưỡng. Chị Bàn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập bị đơn hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bàn Thị T và anh Triệu Ton L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 20 tháng 08 năm 2018 là hôn nhân hợp pháp. Chị T cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến tháng 02/2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị và anh L tính tình không hợp nhau, anh L không chịu khó làm ăn, không chăm lo đến gia đình, suốt ngày tụ tập bạn bè và chơi cờ bạc, lô đề mang tài sản của gia đình đi bán, chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh L không thay đổi. Cuộc sống vợ chồng không có tương lai nên kể từ tháng 02/2019 chị T về nhà bố mẹ đẻ sinh sống kể từ đó vợ chồng sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai cả. Còn anh L cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến ngày 16/11/2020. Sau đó chị T đi làm ăn xa được khoảng 06 đến 07 tháng anh vẫn liên lạc được với chị T. Từ tháng 04/2021 cho đến nay anh chị không liên lực được với nhau nữa. Anh chị sống ly thân nhau từ ngày 16/11/2020 cho đến nay. Trong thời gian anh chị sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai cả. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn. Chị T xin ly hôn anh L. Anh L không đồng ý ly hôn.

Tại điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"*.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Đã xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Chị T và anh L hiện nay đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai nữa. Từ đó có căn cứ cho rằng tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh L đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để xử cho chị T được ly hôn anh L là có căn cứ.

[4] Về con chung: Có 01 cháu: Triệu Nguyên T sinh ngày 23/06/2013. Hiện nay cháu T đang ở cùng anh L. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu được ổn định, đầy đủ. Do vậy cần giao cháu Triệu Nguyên T cho anh Triệu Ton L nuôi dưỡng. Anh Triệu Ton L nhận nuôi con và không yêu cầu chị Bàn Thị T phải cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu anh L phù hợp với quy định tại điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh L tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Bàn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Phần đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bàn Thị T được ly hôn anh Triệu Ton L.

2. Về con chung: Xử giao cháu Triệu Nguyên T sinh ngày 23/06/2013 cho anh Triệu Ton L trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu T đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Chị Bàn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Bàn Thị T phải chịu 300.000đồng tiền án dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2021/0002833 ngày 18 tháng 05 năm 2022 tại Thi hành án dân sự huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- UBND xã L.
- Lưu HS-TQĐ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Thoảng